TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 82/2019/DS-ST
Ngày: 23/01/2019
Về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thảo

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Nhung

Bà Nguyễn Thị Nở

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Bùi Lê Hoàng Yến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Duy Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai Vụ án dân sự thụ lý 691/2017/TLST-DS ngày 20 tháng 7 năm 2017 về việc: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*";

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6030/2018/QĐXXST-DS ngày 05/12/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 75/2019/QĐ-ST ngày 04/01/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Đình C (Pham Dinh C), sinh năm 1953 (vắng mặt)

Địa chỉ: 149 W, L, MH T, Canada.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Nguyễn Công N, sinh năm 1983 (có mặt)

Địa chỉ: Số T đường N khu phố 6, phường F, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh

Theo Giấy ủy quyền ngày 31/7/2017 tại Văn phòng Công chứng S.

Bị đơn: Bà Nguyễn Hữu Thiên N, sinh năm 1971 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số C đường Đ, Phường 14, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Đình T, sinh năm 1958 (vắng mặt)

Địa chỉ liên lạc: G đường 3H, phường G, Quận J, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Nguyễn Công Nh, sinh năm 1983 (có mặt)

Địa chỉ: Số T khu phố 6, phường F, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh

Theo Giấy ủy quyền ngày 06/11/2018 tại Văn phòng Công chứng Trần Quốc P.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 17/5/2017 của nguyên đơn – ông Phạm Đình C và các lời khai tại Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ông Phạm Đình C và bà Nguyễn Hữu Thiên N có ký kết Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 29/8/2010 để kinh doanh khách sạn tại địa chỉ C đường Đ, Phường 14, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông C và bà N mỗi người góp vốn 50% trị giá 1.000.000.000 Việt Nam đồng (sau đây gọi tắt là VNĐ) tương đương 50.000 USD tại thời điểm ký kết. Sau đó, bà N không bỏ tiền ra mà dùng tiền góp vốn của ông C để sửa chữa căn nhà C đường Đ, Phường 14, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Đồng thời, bà N mượn thêm ông C số tiền 20.000 USD. Sau đó, ông C thấy bà N sửa chữa sơ sài, không đúng như thỏa thuận và nhiều việc làm không có ý kiến của ông C. Bà N chủ động trả lại số tiền ông C đưa cho bà để góp vốn và hai bên chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh. Bà N đề nghị vay lại số tiền 70.792 USD với lãi suất 5% một năm.

Ngày 11/11/2011, ông C (bên A) và bà N (bên B) ký Biên bản thỏa thuận có nội dung: Theo Hợp đồng hợp tác góp vốn kinh doanh ngày 29/8/2010 để cải tạo nâng cấp nhà C đường Đ, Phường 14, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh cho mục đích kinh doanh khách sạn, nhà hàng vì điều kiện khách quan do ông C không có mặt tại Việt Nam để thực hiện công việc nêu trên, bên A đồng ý chuyển lại phần vốn góp 70.792 USD cho bên B. Hai bên thỏa thuận đồng ý với các điều khoản sau: Bên A đồng ý cho bên B vay số tiền 70.792 USD dùng để cải tạo nâng cấp nhà số C đường Đ, Phường 14, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày 25/4/2011, sẽ đồng ý cho thêm 06 tháng cùng với lãi suất sau khi đáo hạn. Bên B đồng ý trả lãi suất 5% một năm. Tiền lãi được trả 3 tháng một lần đúng vào ngày thứ 90 tính từ ngày vay, lãi suất trả chậm 1% một tháng trên khoản trả về. Mức lãi suất này không thay đổi cho đến khi tổng giá trị được thanh toán đầy đủ cho bên A. Trước ngày đáo hạn (24/4/2013) trong trường hợp bên B không đủ khả năng trả tiền gốc thì 02 bên thương lượng lại.

Đến hạn, ông C đã gửi thư, điện thoại nhưng bà N không trả tiền cho ông C và lẩn trốn không gặp ông C. Như vậy những số tiền bà N phải trả cho ông C tính đến thời điểm khởi kiện bao gồm:

- Tiền gốc là 70.792 USD
- Tiền lãi là 19.025 USD
- Tiền phạt chậm trả lãi là 41.413 USD

Tổng cộng: 70.792 USD + 19.025 USD + 41.413 USD = 131.230 USD

Khi ký hợp đồng cho vay có thỏa thuận với nhau là số tiền sẽ được thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam. Tại thời điểm viết đơn khởi kiện là ngày 16/3/2017, ông C yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Hữu Thiên N phải trả số tiền tổng cộng 131.230 USD tương đương 2.999.917.800 VNĐ theo tỉ giá 1 USD bằng 22.860 VNĐ.

Tại bản tự khai ngày 25/9/2018, ông Trương Nguyễn Công Nh là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn cho rằng số tiền gốc và lãi phát sinh tạm tính đến ngày 25/9/2018 bà N phải trả cho ông C là 3.402.141.160 VNĐ

Tại phiên tòa: Ông Trương Nguyễn Công Nh là người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Đình C rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu buộc bà N trả lại tiền lãi phát sinh. Nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả lại số tiền 70.792 USD tương đương tiền đồng Việt Nam tại thời điểm xét xử sơ vụ án.

Bị đơn là bà Nguyễn Hữu Thiên N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do.

Theo bản tự khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Đình T ngày 28/9/2018:

Ông T là em trai của ông Phạm Đình C. Số tiền ông C cho bà N vay là số tiền của ông C không phải tiền của ông T. Do ông C phải thường xuyên qua lại giữa Việt Nam và Canada nên có nhờ ông T đại diện để giao nhận tiền với bà N và theo dõi tiến độ công việc tại Việt Nam. Ông T đề nghị không triệu tập ông và xin phép vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Thông qua việc kiểm sát giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử, Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Thực hiện tống đạt các quyết định cho các bên đương sự đầy đủ. Thẩm phán Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quá trình giải quyết tại phiên tòa thể hiện ngày 11/11/2011 ông C và bà N có ký biên bản thỏa thuận về việc ông C cho bà N vay số tiền 70.792 USD và lãi suất 5%/năm, lãi trả chậm bị phạt 1%/tháng. Đến hạn bà N không trả, ông C đã nhiều lần nhắc nhở nhưng bà bà lẩn tránh. Nay ông C khởi kiện buộc bà N thanh toán tiền nợ gốc và lãi phát sinh. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu buộc bà N trả tiền lãi. Xét việc rút yêu cầu tính lãi của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện và không trái quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà N trả số tiền gốc là 70.792 USD được

quy đổi ra tiền đồng Việt Nam tại thời điểm xét xử. Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán lãi theo hợp đồng vay và lãi chậm trả.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông Phạm Đình C khởi kiện bà Nguyễn Hữu Thiên N yêu cầu trả số tiền gốc và lãi phát sinh theo Biên bản thỏa thuận ngày 11 tháng 11 năm 2011. Đây là "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" được quy định tại Khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nguyên đơn hiện đang sinh sống và làm việc tại nước ngoài, bị đơn sinh sống và làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 37 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì việc giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Đình C thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt:

Đối với địa chỉ tạm trú của bà N mà nguyên đơn cung cấp là C đường Đ, Phường 14, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh: Theo kết quả xác minh của Công an Phường 14, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh trả lời Văn bản số 1345/TATP-TDS ngày 22 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: "*Bà Nguyễn Hữu Thiên N có đăng ký tạm trú và làm việc tại địa chỉ số C đường Đ, Phường 14, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng hiện tại bà N đã đi công tác không ở tại địa phương*".

Đối với địa chỉ thường trú của bà N do nguyên đơn cung cấp là 377/9/11 đường Đ, Phường 5, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh, Công an Phường 5, quận P trả lời xác minh như sau : "… *tại địa chỉ 377/9/11 đường Đ, Phường 5, quận P hiện nay không có ai tên Nguyễn Hữu Thiên N đăng ký thường trú hay tạm trú.*"

Do đó, có cơ sở xác định bà N thực tế cư trú tại địa chỉ C đường Đ, Phường 14, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh vào thời điểm Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án.

Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành tống đạt và niêm yết hợp lệ cho bà N thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm nhưng bà N vắng mặt không lý do. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà N theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn:

Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán 70.792 USD tương đương tiền đồng Việt Nam tại thời điểm xét xử sơ vụ án. Xét Biên bản thỏa

thuận có nội dung ngày 11 tháng 11 năm 2011, bên A (bên cho vay) gồm ông Phạm Đình C và ông Phạm Đình T, bên B (bên vay) là bà Nguyễn Hữu Thiên N. Bên A đồng ý cho bên B vay số tiền 70.792 USD, thời hạn vay 24 tháng kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2011 đến ngày 24 tháng 4 năm 2013, sẽ đồng ý cho thêm 6 tháng với cùng lãi suất sau khi đáo hạn. Bên B đồng ý lãi suất 5% một năm, tiền lãi trả 03 tháng một lần đúng vào ngày thứ 90 tính từ ngày vay, lãi chậm trả bị phạt 1% một tháng trên khoản trễ.

Theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: "*Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và phải chịu lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định*"

Biên bản thỏa thuận được xác lập vào thời điểm Bộ luật dân sự năm 2005 có hiệu lực thi hành. Do đó, Tòa án căn cứ quy định của bộ luật này để giải quyết. Theo quy định tại Điều 122 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định về điều kiệu có hiệu lực của giao dịch dân sự, theo đó giao dịch dân sự có hiệu lực khi có đủ các điều kiện sau đây: Người tham gia giao dịch có năng lực hành vi dân sự; Mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội; Người tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện.

Theo Biên bản thỏa thuận, ông C, ông T và bà N thỏa thuận số tiền vay là 70.792 USD. Theo quy định tại Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối của Ủy ban Thường vụ Quốc hội số 28/2005/PL-UBTVQH ngày 13/12/2005 thì "*Trên lãnh thổ Việt Nam, mọi giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo của người cư trú, người không cư trú không được thực hiện bằng ngoại hối trừ các giao dịch với tổ chức tín dụng, các trường hợp thanh toán thông qua trung gian gồm thu hộ, ủy thác, đại lý và các trường hợp cần thiết khác được Thủ tướng Chính phủ cho phép*"

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong vụ án, xác định có căn cứ các bên giao dịch bằng ngoại tệ. Nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh thực tế các bên giao dịch bằng tiền đồng Việt Nam hoặc tài sản khác theo quy định pháp luật. Biên bản thỏa thuận nêu trên vô hiệu toàn bộ do vi phạm điều cấm theo quy định tại Điều 128 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Theo quy định của Điều 137 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu:

1. Giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm xác lập.

2. Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả lại cho nhau những gì đã nhận; nếu không hoàn trả được bằng hiện vật thì hoàn trả bằng tiền, trừ trường hợp tài sản giao dịch, hoa lợi, hoa tức thu được bị tịch thu theo quy định pháp luật. Bên có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường.

Do đó, bà N phải hoàn trả cho bên cho vay tổng số tiền 1.645.560.040 VNĐ tương đương 70.792 USD theo tỉ giá 23.245 VNĐ bằng 01 USD ngày 23/01/2019 của Ngân hàng TMCP N Việt Nam.

Xét vai trò của ông T: Theo biên bản thỏa thuận nguyên đơn cung cấp thì bên cho vay là ông Phạm Đình C và ông Phạm Đình T. Theo nguyên đơn trình bày, số tiền cho vay trong biên bản thỏa thuận là tiền của ông C. Tại bản tự khai ngày 28/9/2018 của ông T thừa nhận ông là em trai của ông Phạm Đình C. Số tiền ông C cho bà N là số tiền của ông C không phải tiền của ông T. Ông C phải thường xuyên qua lại giữa Việt Nam và Canada nên có nhờ ông T đại diện để giao nhận tiền với bà N và theo dõi tiến độ công việc tại Việt Nam. Đồng thời, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết quyền lợi của mình trong vụ án này. Do đó, có căn cứ xác định ông T không phải là người cho vay trong giao dịch dân sự nêu trên.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn có trách nhiệm trả số tiền 1.645.560.040 VNĐ tương đương 70.792 USD theo tỉ giá 23.245 VNĐ bằng 01 USD ngày 23/01/2019 của Ngân hàng TMCP N Việt Nam.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán tiền lãi, tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện này. Căn cứ vào Khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện và không trái quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí trên phần tiền phải thanh toán cho nguyên đơn. Nguyên đơn không phải chịu án phí về phần tiền yêu cầu được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 37 và Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 122, 128, 137, 471 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối của Ủy ban Thường vụ Quốc hội số 28/2005/PL-UBTVQH ngày 13/12/2005;

Căn cứ vào Luật Phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014;

Tuyên xử:

1/ Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu buộc bị đơn thanh toán tiền lãi phát sinh.

2/ Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, buộc bà Nguyễn Hữu Thiên N phải có trách nhiệm trả cho ông Phạm Đình C số tiền 1.645.560.040 VNĐ tương đương 70.792 USD theo tỉ giá 23.245 VNĐ bằng 1 USD ngày 23/01/2019 của Ngân hàng TMCP N Việt Nam.

Thực hiện ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ khi ông Phạm Đình C có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Hữu Thiên N chưa thi hành, thì hàng tháng bà N còn phải chịu thêm tiền lãi theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án theo quy định tại Khoản 2 Điều 305 Bộ luật Dân sự năm 2005.

3/ Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm là 61.366.801 VNĐ

- Nguyên đơn không phải chịu án phí sơ thẩm, hoàn trả cho nguyên đơn số tiền 45.999.000 VNĐ theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0047233 ngày 19/7/2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

4/ Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 158/2017/QĐ-BPKCTT ngày 31/7/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để đảm bảo cho việc thi hành án. Quyết định này sẽ bị hủy bỏ khi bà Nguyễn Hữu Thiên N thi hành xong bản án theo quy định pháp luật.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tòa tuyên án. Những người vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Tp.HCM;
- VKSND Tp. HCM;
- VKSND cấp cao tại Tp.HCM;
- Cục THADS Tp.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ (Yến/20).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Thảo